

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 01 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các công ty con được hợp nhất:

Công ty	Ngành nghề	% Sở hữu (theo ĐKDN)	Quyền biểu quyết
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51,00%	51,00%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây lắp	51,00%	51,00%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51,00%	51,00%
Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6	Xây lắp	51,00%	51,00%
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Xây lắp	68,69%	68,69%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sơn Long	Xây dựng, du lịch	60,00%	60,00%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Văn Phụng Hà	Ủy viên
	Ông Trịnh Việt Dũng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thủy	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đặng Văn Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2016

Số: 564/2016/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18, được lập ngày 19 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Bùi Thị Thúy
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 18/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.235.481.632.809	1.174.064.441.576
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền	110	5.1	66.110.823.801	103.968.474.540
1. Tiền	111		61.110.823.801	80.746.291.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	23.222.183.332
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu	130		771.993.892.350	706.366.378.772
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	635.076.516.102	588.599.474.527
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	72.928.746.975	62.175.532.117
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	90.687.233.970	82.806.014.134
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(26.698.604.697)	(27.214.642.006)
IV- Hàng tồn kho	140		381.971.398.783	347.440.859.172
1. Hàng tồn kho	141	5.6	381.971.398.783	347.440.859.172
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		15.405.517.875	16.288.729.092
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	872.430.487	1.118.515.433
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.8	13.415.621.778	14.190.496.074
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.8	1.117.465.610	979.717.585
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		231.250.487.490	236.940.677.554
(200 = 220+230+240+250+260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	5.000.000	5.000.000
II- Tài sản cố định	220		145.083.013.800	140.942.298.826
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	143.397.912.515	139.023.784.750
- Nguyên giá	222		313.158.511.494	296.969.366.476
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(169.760.598.979)	(157.945.581.726)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.685.101.285	1.918.514.076
- Nguyên giá	228		2.185.101.285	2.418.514.076
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		33.441.879.692	39.176.389.180
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	33.441.879.692	39.176.389.180
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		19.300.000.000	17.300.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	19.300.000.000	17.300.000.000
V- Tài sản dài hạn khác	260		33.420.593.998	39.516.989.548
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	22.289.968.936	27.717.857.184
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	5.114.059.330	5.114.059.330
4. Lợi thế thương mại	269	5.14	6.016.565.732	6.685.073.034
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.466.732.120.299	1.411.005.119.130


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.262.708.700.526	1.207.699.309.904
I- Nợ ngắn hạn	310		1.146.015.231.128	1.137.247.580.325
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	504.298.890.452	516.666.633.883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	101.163.809.890	97.379.587.768
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.17	9.398.975.984	16.703.627.052
4. Phải trả người lao động	314		48.916.725.395	80.582.830.593
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	7.227.005.042	5.679.296.155
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19	2.677.510.514	998.342.130
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	20.605.605.234	21.940.215.221
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.22	354.745.601.955	320.206.056.759
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.21	81.451.165.126	63.262.915.260
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		15.529.941.536	13.828.075.504
II- Nợ dài hạn	330		116.693.469.398	70.451.729.579
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	294.232.662	782.869.024
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	260.000.000	160.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.22	94.524.725.000	45.870.300.000
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.21	21.614.511.736	23.638.560.555
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		204.023.419.773	203.305.809.226
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.23	204.023.419.773	203.305.809.226
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.742.032.796	32.711.022.409
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(755.089.402)	8.617.644.156
- LNST chưa phân phối lũy	421a		227.934.774	234.162.795
kế đến cuối kỳ trước				
- Lợi nhuận sau thuế chưa	421b		(983.024.176)	8.383.481.361
phân phối kỳ này				
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.24	81.750.468.196	72.691.134.479
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		1.466.732.120.299	1.411.005.119.130

Hà Nội, 19 tháng 08 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.26	613.660.324.929	559.995.071.903
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.26	613.660.324.929	559.995.071.903
4. Giá vốn hàng bán	11	5.27	575.152.384.686	532.157.193.348
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		38.507.940.243	27.837.878.555
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.28	2.975.521.148	15.256.723.357
7. Chi phí tài chính	22	5.28	15.791.638.542	13.487.162.312
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>15.316.521.818</i>	<i>11.639.243.705</i>
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên danh liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		239.420.000	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.764.085.087	20.346.063.039
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		3.688.317.762	9.261.376.561
12. Thu nhập khác	31	5.29	2.987.902.367	2.935.756.995
13. Chi phí khác	32	5.29	137.299.911	2.602.168.778
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.850.602.456	333.588.217
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		6.538.920.218	9.594.964.778
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.30	3.298.018.386	2.192.807.403
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	154.000.000
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.240.901.832	7.248.157.375
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(1.095.606.742)	4.171.349.061
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.336.508.574	3.076.808.314
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.31	(203)	772
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập



Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Hà Nội, 19 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016


CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
			VND	VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.538.920.218	9.594.964.778
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		11.815.017.253	10.502.740.806
- Các khoản dự phòng	03		15.648.163.738	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		408.726	(950.185)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.975.521.148)	(15.255.773.172)
- Chi phí lãi vay	06		15.316.521.818	11.639.243.705
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46.343.510.605	16.480.225.932
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(59.115.762.497)	55.176.766.198
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(34.530.539.611)	(22.379.842.894)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(34.219.028.378)	(30.935.801.002)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.673.973.194	(2.156.713.853)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.316.521.818)	(13.559.908.411)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.064.297.195)	(2.599.158.925)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(841.763.602)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		(103.070.429.302)	25.567.045
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.260.369.573)	(2.872.413.152)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		24.360.000	1.472.483.104
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.255.750.947)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.205.578.590	45.616.522.810
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.000.000.000)	(4.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		2.975.521.148	16.551.922.005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.310.660.782)	56.768.514.767
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		395.943.385.921	393.416.599.523
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(312.749.415.725)	(455.271.888.185)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.670.122.125)	(6.660.347.688)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		76.523.848.071	(68.515.636.350)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(37.857.242.013)	(11.721.554.538)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		103.968.474.540	77.125.421.925
Ảnh hưởng của TĐ TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(408.726)	950.185
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	66.110.823.801	65.404.817.572

Người lập

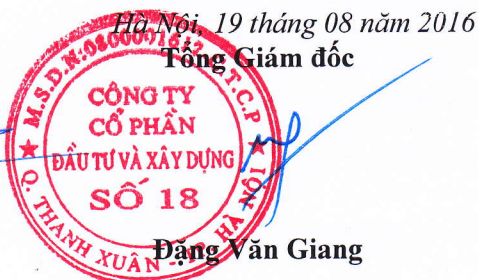


Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Hà Nội, 19 tháng 08 năm 2016
Tổng Giám đốc

 Đặng Văn Giang

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 07 là 54.000.000.000 đồng. Sở hữu vốn trong Công ty:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75%
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25%
Cộng	5.400.000	54.000.000.000	100 %

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống công bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2016, Công ty có các công ty con như sau:

Công ty	Ngành nghề	% Sở hữu (theo ĐKKD)	Quyền biểu quyết
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51,00%	51,00%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây lắp	51,00%	51,00%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51,00%	51,00%
Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6	Xây lắp	51,00%	51,00%
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Xây lắp	68,69%	68,69%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sơn Long	Xây dựng, du lịch	60,00%	60,00%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Hợp nhất các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi Hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

19/
CY
4
AN
VAI
11-

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Thương hiệu LICOGI: ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 30
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Máy móc thiết bị	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chi cho phần chênh lệch doanh nghiệp phải trả thêm (chênh lệch phải trả thêm = giá mua - giá trị tài sản theo đánh giá thực tế) ngoài giá trị tài sản theo đánh giá thực tế khi doanh nghiệp mua lại Công ty Cổ phần Du lịch Sơn Long. Lợi thế thương mại được phân bổ với thời gian là 10 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả là chi phí lãi vay ngân hàng trích trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

- Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp
- Dự phòng phải trả khác: khoản dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau: Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

U.N
C
T
KIẾ
P
A
/07

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.427.982.754	1.182.093.101
Tiền gửi ngân hàng	58.682.841.047	79.564.198.107
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	23.222.183.332
Tổng	66.110.823.801	103.968.474.540

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	635.076.516.102	588.599.474.527
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	48.099.665.823	40.795.808.937
Nhà máy Đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	24.737.238.000
Công ty CP TĐ Bắc Hà	87.179.343.537	91.029.343.537
Công ty CP năng lượng Bitexco CN Điện Biên	26.490.984.618	26.790.984.618
BQL ĐTXD Vĩnh phúc	37.951.232.830	46.117.980.000
BQL GT Hải Dương	67.787.359.627	71.809.399.765
Công ty TNHH CRYSTAL MARTIN (Việt Nam)	-	7.294.650.000
Phải thu các đối tượng khác	342.830.691.667	280.024.069.670
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	635.076.516.102	588.599.474.527

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	72.928.746.975	62.175.532.117
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CP năng lượng Bitexco CN Điện Biên	11.916.830.129	11.916.830.129
Trả trước các đối tượng khác	44.864.036.846	34.110.821.988
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Tổng	72.928.746.975	62.175.532.117

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN/HN

5.4 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	90.687.233.970	-	82.806.014.134	-
Công ty Licogi 1	271.872.853	-	271.872.853	-
Công ty Licogi 20	908.127.959	-	908.127.959	-
Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457	-	19.007.024.457	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển 18	9.541.353	-	9.541.353	-
Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn	5.640.900.732	-	5.640.900.732	-
Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	-	25.158.627.150	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.539.230.000	-	5.539.230.000	-
Tạm ứng	17.198.418.938	-	12.238.037.890	-
Phải thu khác	16.953.490.528	-	14.032.651.740	-
Dài hạn	5.000.000	-	5.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Tổng	90.692.233.970	-	82.811.014.134	-

5.5 NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	71.387.295.448	44.688.690.751	71.903.332.757	44.688.690.751
<i>Trong đó số đã dự phòng:</i>	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất				40.000.000
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T gói 1				6.580.309.597
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)				2.476.947.500
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu				50.881.802
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)				206.282.000
Công nợ bàn giao từ cty An Bình				1.660.953.810
Công ty Licogi số 2				562.699.150
Các hạng mục công trình Uông Bí 2 mở rộng				2.025.111.850
Đà tàu Nam Triệu 10 000T				46.650.680
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đằng				531.160.500
Bãi sau Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 1				2.302.861.629
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 2				8.596.925.882
Công trình Cao Ngạn				229.779.297
Công ty CP Tư vấn TM Thế Giới mới				900.000.000
Công ty CP XD và TM Phúc Hà				132.000.000
Công ty TNHH Siêu Tuệ				329.000.000
Công ty Thái Bình Dương				27.041.000
Tổng				26.698.604.697

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN/HN

5.6 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.803.849.387	-	6.745.695.451	-
Công cụ, dụng cụ	50.801.163	-	72.058.106	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	350.032.198.040	-	320.544.593.487	-
Thành phẩm	4.006.038.065	-	-	-
Hàng gửi đi bán	20.078.512.128	-	20.078.512.128	-
Tổng	381.971.398.783	-	347.440.859.172	-

5.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	872.430.487	1.118.515.433
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	872.430.487	1.118.515.433
Dài hạn	22.289.968.936	27.717.857.184
Chi phí Công cụ, dụng cụ & khác chờ phân bổ	22.289.968.936	27.717.857.184
Tổng	23.162.399.423	28.836.372.617

5.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số được khấu trừ/ Phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ/ thực nộp trong kỳ	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	14.190.496.074	52.392.363.694	51.617.489.398	13.415.621.778
Thuế TNDN nộp thừa	941.849.790		28.365.743	970.215.533
Thuế TNCN nộp thừa	37.867.795	44.090.131	21.254.313	15.031.977
Các loại thuế khác			132.218.100	132.218.100
Tổng	15.170.213.659	52.436.453.825	51.799.327.554	14.533.087.388

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.9 TẶNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2016	50.843.726.065	143.784.070.826	101.478.945.845	862.623.740	296.969.366.476
Tăng trong năm	-	3.620.909.090	12.533.867.928	34.368.000	16.189.145.018
Mua mới trong năm	-	3.620.909.090	12.533.867.928	34.368.000	16.189.145.018
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	50.843.726.065	147.404.979.916	114.012.813.773	896.991.740	313.158.511.494
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2016	14.045.206.225	83.559.997.079	59.684.183.046	656.195.376	157.945.581.726
Tăng trong năm	975.697.796	6.935.738.107	3.833.275.286	70.306.064	11.815.017.253
Khấu hao trong năm	975.697.796	6.935.738.107	3.833.275.286	70.306.064	11.815.017.253
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	15.020.904.021	90.495.735.186	63.517.458.332	726.501.440	169.760.598.979
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	36.798.519.840	60.224.073.747	41.794.762.799	206.428.364	139.023.784.750
Tại ngày 30/06/2016	35.822.822.044	56.909.244.730	50.495.355.441	170.490.300	143.397.912.515

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 48.259.718.677 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 30/06/2016 là 81.086.514.328 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất Cột 5-8 (*)	Thương hiệu Licogi	Tổng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2016	1.918.514.076	500.000.000	2.418.514.076
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	233.412.791	-	233.412.791
Phân bổ tiền sử dụng đất do bán căn hộ	233.412.791	-	233.412.791
Số dư tại 30/06/2016	1.685.101.285	500.000.000	2.185.101.285
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2016	-	500.000.000	500.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	-	500.000.000	500.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	1.918.514.076	-	1.918.514.076
Tại 30/06/2016	1.685.101.285	-	1.685.101.285

(*) Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của diện tích 2.622,65 m² đất thuộc Dự án “Nhà dịch vụ văn phòng, thương mại và nhà ở” tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

5.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà E - Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000
Dự án Sơn Đông	-	-	745.554.545	745.554.545
Dự án NMSX Bê tông - TBXD - Mỹ Hào H. Yên	13.864.869.030	13.864.869.030	23.574.331.744	23.574.331.744
Chi phí xây dựng trạm bê tông (L18.5)	10.162.060.000	10.162.060.000	-	-
Các hạng mục công trình khác	9.394.930.662	9.394.930.662	14.836.482.891	14.836.482.891
Tổng	33.441.879.692	33.441.879.692	39.176.389.180	39.176.389.180

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠNĐơn vị tính: VND

	Tỷ lệ (%)		30/06/2016		01/01/2016		Dự phòng
	Góp vốn	Biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào đơn vị khác							
Công ty CP BOT Quốc lộ 2 (1)	5,83%	5,83%	19.300.000.000	19.300.000.000	17.300.000.000	17.300.000.000	-
Công ty Du lịch Hồng Lĩnh (2)	3,67%	3,67%	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	-
Thủy điện Hua Chăng - Lai châu (3)			8.000.000.000	8.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	-
Tổng			19.300.000.000	19.300.000.000	17.300.000.000	17.300.000.000	-

- (1) Số tiền tương đương 910.000 cổ phần chiếm 5,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2.
- (2) Góp vốn 220.000 cổ phần vào Dự án cấp treo Hương tích Hà Tĩnh - Công ty Du lịch Hồng Lĩnh (nắm giữ 3,67% vốn sở hữu).
- (3) Góp vốn tỉ lệ 20% vào Dự án Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu (tổng số vốn góp theo đăng ký là 18.000.000.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.114.059.330	5.114.059.330
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	5.114.059.330	5.114.059.330

(*) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan chủ yếu đến việc trích lập dự phòng tổn thất công trình Nhà máy điện Cao Ngạn được trình bày tại thuyết minh số 5.21 là 5.114.059.330 đồng.

5.14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lợi thế thương mại từ mua lại từ CTCP	6.685.073.034	8.022.287.641
Giá trị phân bổ trong năm	668.507.302	1.337.214.607
Lợi thế thương mại tại ngày cuối năm	6.016.565.732	6.685.073.034

5.15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	504.298.890.452	504.298.890.452	516.666.633.883	477.434.663.855
Công ty Đức Cường	14.298.672.301	14.298.672.301	15.874.257.279	15.874.257.279
Công ty Cp thiết bị CN Maksteel	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486
Các đối tượng khác	468.694.389.665	468.694.389.665	479.486.548.118	440.254.578.090
a. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	504.298.890.452	504.298.890.452	516.666.633.883	477.434.663.855

5.16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	101.163.809.890	97.379.587.768
Công ty TNHH MTV 319 Miền Trung	23.910.000.000	-
BQL DA GT Khánh Hòa- đường Phong Châu	23.213.351.000	39.498.169.000
Công ty TNHH Việt Thanh	10.498.103.160	10.498.103.160
Các đối tượng khác	67.452.355.730	47.383.315.608
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Tổng	101.163.809.890	97.379.587.768

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2016 VND
Thuế GTGT	10.663.745.069	16.373.471.039	21.037.083.933	6.000.132.175
Thuế GTGT hàng NK	-	726.684.386	726.684.386	-
Thuế TNDN	5.797.410.842	3.298.303.127	6.192.929.006	2.902.784.963
Thuế TNCN	242.471.141	723.326.444	469.738.739	496.058.846
Các loại thuế khác	-	322.961.532	322.961.532	-
Tổng	16.703.627.052	21.444.746.528	28.749.397.596	9.398.975.984

5.18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	1.019.698.210	494.924.447
Chi phí vật liệu chưa có hoá đơn	17.165.100	-
Trích trước chi phí các công trình	6.190.141.732	5.184.371.708
Tổng	7.227.005.042	5.679.296.155

5.19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	2.677.510.514	998.342.130
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng	294.232.662	782.869.024
Tổng	2.971.743.176	1.781.211.154

5.20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	20.605.605.234	21.940.215.221
Kinh phí công đoàn	720.435.892	832.521.501
Bảo hiểm xã hội	1.618.620.210	1.155.004.839
Bảo hiểm y tế	449.008.725	285.523.357
Bảo hiểm thất nghiệp	211.816.416	136.953.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.605.723.991	19.530.211.774
- Phải trả trong tổ hợp nhà thầu	-	26.083
- Phải trả khác	17.605.723.991	19.530.185.691
Dài hạn	260.000.000	160.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	260.000.000	160.000.000
Tổng	20.865.605.234	22.100.215.221

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	81.451.165.126	63.262.915.260
Dự phòng bảo hành CT xây dựng	81.451.165.126	63.262.915.260
Dài hạn	21.614.511.736	23.638.560.555
Dự phòng bảo hành CT xây dựng	1.158.274.412	3.182.323.231
Dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn	20.456.237.324	20.456.237.324
Tổng	103.065.676.862	86.901.475.815



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.22 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2016			01/01/2016			Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	354.745.601.955	354.745.601.955	344.039.385.921	309.499.840.725	320.206.056.759	320.206.056.759	
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hải dương	17.917.474.917	17.917.474.917		3.171.266.827	21.088.741.744	21.088.741.744	
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Bắc Hải Dương (1)	178.976.631.657	178.976.631.657	155.361.554.315	157.684.763.963	181.299.841.305	181.299.841.305	
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Tây Hà nội	50.103.887.421	50.103.887.421	56.988.053.153	17.789.038.216	10.904.872.484	10.904.872.484	
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Hưng yên	68.619.122.411	68.619.122.411	102.757.744.959	101.558.221.493	67.419.598.945	67.419.598.945	
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ông bí	5.367.775.242	5.367.775.242	23.993.142.242	23.688.287.000	5.062.920.000	5.062.920.000	
- Vay đối tượng khác	33.760.710.307	33.760.710.307	4.938.891.252	5.608.263.226	34.430.082.281	34.430.082.281	
b) Vay dài hạn	94.524.725.000	94.524.725.000	51.904.000.000	3.249.575.000	45.870.300.000	45.870.300.000	
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Bắc Hải Dương (2)	7.000.000.000	7.000.000.000		1.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Tây Hà nội	166.000.000	166.000.000			166.000.000	166.000.000	
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Hưng Yên	10.652.725.000	10.652.725.000		2.057.575.000	12.710.300.000	12.710.300.000	
- Ngân hàng SHB Hưng Yên	2.112.000.000	2.112.000.000	2.304.000.000	192.000.000			
- Vay đối tượng khác	74.594.000.000	74.594.000.000	49.600.000.000		24.994.000.000	24.994.000.000	
Tổng	449.270.326.955	449.270.326.955	395.943.385.921	312.749.415.725	366.076.356.759	366.076.356.759	

Thuyết minh một số hợp đồng vay chủ yếu:

(1): Hợp đồng tín dụng hạn mức chủ yếu số HĐ 01/2014/219063/HĐTD ngày 20/08/2014, Hạn mức dư nợ tối đa là 187.000.000.000 đồng, Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; HĐ 01/2015/219063/HĐTD ngày 06/07/2015 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương. Hạn mức dư nợ tối đa là 160.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 06/07/2016. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.

(2): Hợp đồng tín dụng số 219063-TH/2013/HĐ ngày 28/10/2013 về việc vay để đầu tư xây dựng Công trình CT1.1 thuộc Dự án Nhà ở cho công nhân và người có thu nhập thấp tại xã Ái Quốc - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương, Thời gian của các khoản vay theo hợp đồng tối đa là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay đến ngày 31/12/2013 là 6%/năm, lãi suất áp dụng cho các năm tiếp theo do Ngân hàng Nhà nước thông báo, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, tính lãi vào ngày 23 hàng tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	54.000.000.000	35.286.008.182	31.301.705.156	10.101.514.669	65.354.450.131	196.043.678.138
Tăng trong năm	-	-	1.409.317.253	8.383.481.361	-	9.792.798.614
Trích quỹ	-	-	1.219.964.810	-	-	1.219.964.810
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.383.481.361	-	8.383.481.361
Tăng BS vào Quỹ ĐTPT	-	-	189.352.443	-	-	189.352.443
Tăng trong năm	-	-	-	-	7.336.684.348	7.336.684.348
Giảm trong năm	-	-	-	9.867.351.874	-	9.867.351.874
Trích quỹ	-	-	-	2.340.116.614	-	2.340.116.614
Trả cổ tức	-	-	-	6.750.000.000	-	6.750.000.000
Giảm do trích Quỹ DTPT	-	-	-	189.352.443	-	189.352.443
Giảm khác	-	-	-	587.882.817	-	587.882.817
Số dư tại 31/12/2015	54.000.000.000	35.286.008.182	32.711.022.409	8.617.644.156	72.691.134.479	203.305.809.226
Số dư tại 01/01/2016	54.000.000.000	35.286.008.182	32.711.022.409	8.617.644.156	72.691.134.479	203.305.809.226
Tăng trong kỳ	-	-	1.031.010.387	(1.095.606.742)	9.059.333.718	8.994.737.363
Trích quỹ	-	-	966.154.263	-	-	966.154.263
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(1.095.606.742)	-	(1.095.606.742)
Tăng khác	-	-	64.856.124	-	-	64.856.124
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	9.059.333.718	9.059.333.718
Giảm trong kỳ	-	-	-	8.277.126.816	-	8.277.126.816
Trích quỹ	-	-	-	1.797.126.816	-	1.797.126.816
Trả cổ tức	-	-	-	6.480.000.000	-	6.480.000.000
Số dư tại 30/06/2016	54.000.000.000	35.286.008.182	33.742.032.796	(755.089.402)	81.750.468.197	204.023.419.773

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.23 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**b) Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn đã ghi nhận			
		Giá trị	Tỷ lệ	30/06/2016	01/01/2016
				VND	%
TCT Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - CTCP	1.012.500	10.125.000.000	18,75	10.125.000.000	10.125.000.000
Các Cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25	43.875.000.000	43.875.000.000
Tổng	5.400.000	54.000.000.000	100,00	54.000.000.000	54.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	54.000.000.000	54.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	54.000.000.000	54.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.480.000.000	6.750.000.000

d) Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.400.000	5.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.400.000	5.400.000
Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.742.032.796	32.711.022.409

5.24 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn đầu tư của Cổ đông không kiểm soát	68.831.000.000	56.806.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	9.284.421.174	8.346.494.885
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.635.047.022	7.538.639.594
Tổng	81.750.468.196	72.691.134.479

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2016	01/01/2016
Ngoại tệ (USD)	2.329,6	2.341,20

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
Công ty công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
Công ty CP Đức Anh Vũ	99.200.000	99.200.000
Công ty CP Gia Bách Vũ	7.380.000	7.380.000
Công ty XD số 15 Vũ	238.726.690	238.726.690
Công ty CP PT ĐT Hà Nội NMĐ Ưông Bí	35.000.000	35.000.000
Ban Quản lý đường điện 3 phường xã	6.755.000	6.755.000
Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
Tổng công ty CSCEC KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
Công ty CPXD Bắc Nam Cầu Bàu Sắt	825.162.728	825.162.728
SN XD công trình 515 Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
Công ty TNHH Tàu thủy Nam Triệu	534.866.817	534.866.817
Đo đạc đất UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
BQL nhà máy điện Cao Ngạn XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
Công ty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
BQL dự án NMĐ Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
NM luyện gang Vạn Lợi Hải Phòng	6.748.462.000	6.748.462.000
UBND xã Vĩnh Lập Thanh Hà Hải Dương	116.640.095	116.640.095
Công ty CP công nghiệp nặng Cửu Long	2.360.751.683	2.360.751.683
Các khoản khác	183.938.772	183.938.772
Tổng	11.618.762.316	11.618.762.316

5.26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
	từ 01/01/2016	từ 01/01/2015
	đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	56.641.560.289	47.170.487.581
Doanh thu hoạt động xây dựng	546.612.572.301	509.424.460.322
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	9.331.234.339	3.400.124.000
Doanh thu kinh doanh nhà ở Xã hội	1.074.958.000	-
Tổng	613.660.324.929	559.995.071.903
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	613.660.324.929	559.995.071.903

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	50.026.049.328	45.588.704.347
Giá vốn hoạt động xây dựng	526.079.595.254	483.533.618.122
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	(1.949.215.461)	3.034.870.879
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội	995.955.565	-
Tổng	575.152.384.686	532.157.193.348

5.28 DOANH THU / CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.337.521.148	1.030.368.582
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.638.000.000	998.127.400
Doanh thu chuyển nhượng cổ phần	-	13.227.277.190
Doanh thu tài chính khác	-	950.185
Tổng	2.975.521.148	15.256.723.357
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	15.316.521.818	11.639.243.705
Chi phí môi giới chuyển nhượng cổ phần	-	1.502.406.909
Chi phí hoạt động tài chính khác	475.116.724	345.511.698
Tổng	15.791.638.542	13.487.162.312
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(12.816.117.394)	1.769.561.045

5.29 THU NHẬP KHÁC / CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Thu nhập khác		
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	1.493.266.435
Hoàn nhập các khoản dự phòng	2.972.087.128	-
Các khoản khác	15.815.239	1.442.490.560
Tổng	2.987.902.367	2.935.756.995
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	-	145.990.010
Chi phí khác	137.299.911	2.456.178.768
Tổng	137.299.911	2.602.168.778
Lãi (lỗ) hoạt động khác	2.850.602.456	333.588.217

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.298.018.386	1.997.892.916
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm hiện hành	-	194.914.487
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.298.018.386	2.192.807.403

5.31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(1.095.606.742)	4.171.349.061
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(1.095.606.742)	4.171.349.061
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	5.400.000	5.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(203)	772



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan****Giao dịch nhân sự chủ chốt**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	276.000.000	276.000.000
Ban Giám đốc	Luong và các khoản khác	326.700.000	329.700.000

Giao dịch các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
<u>Giao dịch bán hàng</u>				
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	Công ty góp vốn	Doanh thu xây lắp	40.165.040.909	125.580.705.320
<u>Giao dịch mua hàng</u>				
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	Công ty	Kinh phí tổng thầu Phí bảo lãnh, thí nghiệm	915.809.095 29.813.636	2.858.023.654 1.208.019.429

Số dư các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
<u>Các khoản phải thu</u>				
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	Công ty góp vốn	Phải thu KH	48.099.665.823	65.832.818.589
		Trả trước người bán	16.147.880.000	16.147.880.000
<u>Các khoản phải trả</u>				
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	Công ty góp vốn	Phải trả người bán	676.061.945	676.061.945

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Mẹ và các Công ty con là Thị công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó khi hợp nhất Báo cáo tài chính Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh.

Cơ cấu tổ chức của toàn Công ty bao gồm Văn phòng Công ty Mẹ đặt tại Thành phố Hà Nội, các đơn vị hạch toán độc lập gồm 6 Công ty con đặt tại các tỉnh khác nhau. Các hạng mục công trình và dịch vụ của Công ty được bàn giao cho khách hàng có thể thông qua Công ty Mẹ đối với các công trình do Licogi 18 làm thầu phụ đảm nhận thi công, hoặc do các Công ty con trực tiếp bàn giao với Chủ đầu tư nếu các hạng mục công trình do các Công ty con tự tìm kiếm.

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau:

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty CPĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản bộ phận	720.408.612.705	195.807.196.677	251.527.546.519	132.807.786.945	471.130.503.846	99.207.187.554	24.111.470.025	(428.268.183.972)	1.466.732.120.299
Đầu tư vào Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	720.408.612.705	195.807.196.677	251.527.546.519	132.807.786.945	471.130.503.846	99.207.187.554	24.111.470.025	(428.268.183.972)	1.466.732.120.299
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	605.904.342.036	156.192.641.498	220.650.501.465	104.027.136.051	412.010.173.870	88.752.417.733	21.122.562.577	(345.951.074.704)	1.262.708.700.526
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	605.904.342.036	156.192.641.498	220.650.501.465	104.027.136.051	412.010.173.870	88.752.417.733	21.122.562.577	(345.951.074.704)	1.262.708.700.526

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**Kết quả kinh doanh hợp nhất**Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Công ty Mệ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT và XD số 18.7	Công ty CP ĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	142.034.544.194	94.525.509.519	306.201.002.003	69.862.700.291	100.910.065.625	19.732.917.708	-	(119.606.414.411)	613.660.324.929
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	142.034.544.194	94.525.509.519	306.201.002.003	69.862.700.291	100.910.065.625	19.732.917.708	-	(119.606.414.411)	613.660.324.929
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	141.666.615.288	95.061.914.929	242.127.236.615	55.468.367.044	68.747.918.336	10.588.272.717	-	(119.606.414.411)	494.053.910.518
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	367.928.906	(536.405.410)	64.073.765.388	14.394.333.247	32.162.147.289	9.144.644.991	-	-	119.606.414.411
Tổng Doanh thu thuần	142.034.544.194	94.525.509.519	306.201.002.003	69.862.700.291	100.910.065.625	19.732.917.708	-	(119.606.414.411)	613.660.324.929
Giá vốn hàng bán	140.795.099.898	84.940.285.361	294.433.232.526	67.293.632.659	91.258.572.232	16.037.965.947	10.474	(119.606.414.411)	575.152.384.686
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.239.444.296	9.585.224.158	11.767.769.477	2.569.067.632	9.651.493.393	3.694.951.761	(10.474)	-	38.507.940.243
Doanh thu hoạt động tài chính	9.756.453.782	827.369.958	25.557.315	312.137.585	627.426.732	1.324.275	10.474	(8.574.758.973)	2.975.521.148
Chi phí tài chính	7.977.458.374	194.971.643	2.261.437.378	45.254.373	4.518.809.087	2.567.606.386	-	(1.773.898.699)	15.791.638.542
Chi phí bán hàng	-	-	239.420.000	-	-	-	-	-	239.420.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.914.765.420	2.565.108.254	7.139.571.135	2.254.465.315	4.537.915.976	1.683.751.684	-	668.507.303	21.764.085.087
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	103.674.284	7.652.514.219	2.152.898.279	581.485.529	1.222.195.062	(555.082.034)	-	(7.469.367.577)	3.688.317.762
Thu nhập khác	2.024.048.820	434.145.177	8.136.102	521.572.268	-	-	-	-	2.987.902.367
Chi phí khác	33.600.602	430.679	-	33	32.000.000	71.268.597	-	-	137.299.911
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	1.990.448.218	433.714.498	8.136.102	521.572.235	(32.000.000)	(71.268.597)	-	-	2.850.602.456
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.094.122.502	8.086.228.717	2.161.034.381	1.103.057.764	1.190.195.062	(626.350.631)	-	(7.469.367.577)	6.538.920.218
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.335.716.184	419.588.760	242.672.709	278.587.013	21.453.720	-	-	3.298.018.386
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	2.094.122.502	5.750.512.533	1.741.445.621	860.385.055	911.608.049	(647.804.351)	-	(7.469.367.577)	3.240.901.832

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.3 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
			VND	VND
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	15,77	21,62
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	84,23	78,38
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	86,09	85,74
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	13,91	14,26
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,98	0,91
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,08	0,99
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,06	0,06
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,07	1,71
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	(0,18)	1,29
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	0,45	0,71
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	(0,07)	0,54
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	(0,54)	3,77

6.4 Thông tin so sánh

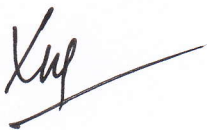
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 đã được soát xét.

Hà Nội, 19 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang